DỰ THẢO PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ CÁC-BỎN RỪNG

- Phương pháp xác định giá khởi điểm đối với diện tích rừng thuộc sở hữu toàn dân, gồm phương pháp chi phí và phương pháp so sánh

- Tổ chức triển khai dự án các-bon rừng lựa chọn phương pháp để xác định giá khởi điểm đảm bảo giá khởi điểm không thấp hơn hoặc bằng tổng chi phí tạo ra kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng trường hợp giá thị trường cao hơn từ 20% đối với giá khởi điểm xác định theo phương pháp chi phí thì áp dụng giá so sánh.

- Mỗi dự án xác định 02 mức giá khởi điểm theo mục đích sử dụng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các bon rừng:
  - Bù trừ hạn ngạch phát thải vượt mức
  - Sử dụng cho cam kết tự nguyện

- Giá khởi điểm được điều chỉnh 2 năm 1 lần trong trường hợp giá thị trường tang 20% so với giá khởi điểm đã xác định đối với trường hợp giao dịch mới.
  Đối với trường hợp đã ký Hợp đồng, điều chỉnh giá giao dịch trong trường hợp giá thị trường tăng quá 20% (nội dung này đưa vào đàm phán, ký HĐ)

1. Phương pháp chi phí

$$G_{kđ} = \frac{(CP_{tt} + CP_{gt}) \times (1 - r) - B}{Q}$$

Gkđ là giá khởi điểm của tín chỉ tính theo phương pháp chi phí

CPtt là tổng các chi phí trực tiếp

CPgt là tổng các chi phí gián tiếp

r là lợi nhuận biên do bên bán tín chỉ mong muốn, tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với tổng chi phí

B là các doanh thu khác ngoàicác bon như gỗ, lâm sản ngoài gỗ, chi trả dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, cho thuê rừng...

Q là tổng số kết quả giảm phát thải hay tổng số tín chỉ các-bon được giao dịch

1. Phương pháp chi phí

Sử dụng tín chỉ cho bù trừ hạn ngạch

$$Q = q \times (1 - d) \times (1 - p_{NDC}) \times T$$

Sử dụng tín chỉ cho cam kết tự nguyện

$$Q = q \times (1 - d) \times T$$

q là kết quả giảm phát thải được xác minh hàng năm, tính bằng tấn CO2tđ
d là tỷ lệ dự phòng đảo nghịch do Tiêu chuẩn quy định
pNDC là tỷ lệ tín chỉ đóng góp NDC
T là số năm dự kiến bán kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng

$$G_{kđ} = \frac{(CP_{tt} + CP_{gt}) \times (1 - r) - B}{q \times (1 - d) \times (1 - p_{NDC}) \times T}$$

$$G_{kđ} = \frac{(CP_{tt} + CP_{gt}) \times (1 - r) - B}{q \times (1 - d) \times (1 - p_{NDC}) \times T}$$

1. Phương pháp chi phí

Chi phí trực tiếp

Chi phí thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (bảo vệ rừng, trồng rừng, các biện pháp lâm sinh khác): Theo định mức kỹ thuật chung của Bộ, đơn giá nhân công theo từng địa phương tại thời điểm định giá (theo số năm dự kiến bán tín chỉ)

Chi phí gián tiếp

Xây dựng, đăng ký và thẩm định dự án: theo thực tế

Đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải: Thực tế của kỳ đầu nhân với số kỳ báo cáo, đo đạc, thẩm định.

Đăng ký và duy trì tài khoản, cấp tín chỉ, chuyển nhượng tín chỉ, thuế, phí: Theo thực tế

Chi phí quản lý: 0,5 % đối với VNFF, 10% đối với Quỹ tỉnh, 10% so với tổng thu

Chi phí hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng: Chỉ tính đối với tín chỉ tạo ra từ hoạt động bảo vệ rừng, tối thiểu 10% tổng thu

1. Phương pháp chi phí

Ví dụ minh họa

Loại hình: REDD+ bảo vệ rừng

- Quy mô – Chu kỳ: 50.000 ha – 10 năm
- Hệ số tín chỉ: 1,25 tCO_2e/ha/năm → Q = 625.000 tCO_2e
- CP trực tiếp (CPtt): 22.000.000 VND/ha/10 năm
  - Tổng chi phí bảo vệ rừng: 22.000.000 × 50.000 = 1.100.000.000.000 VND = 44.000.000 USD
- Chi phí gián tiếp
  - Xây dựng, đăng ký, thẩm định, MRV: 700.000 usd
  - Đăng ký, duy trì tài khoản, cấp tín chỉ, chuyển nhượng, thuế : 0,4 USD/t × Q = 250.000 USD
  - Quản lý phí của chủ rừng: 10% tổng doanh thu dự kiến theo giá khởi điểm (1.800.000 usd)
  - Hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng: 10% tổng doanh thu dự kiến theo giá khởi điểm (1,8 triệu)
- Lợi nhuận biên (r): 10% tính trên (CPtt + CPgt^base) 900k
- Doanh thu khác (B): 47 triệu (gỗ và phi gỗ)
- Đóng góp cho NDC: 60%

Kết quả Gkđtn= 4 USD/

Gkđbt = 10 USD

2. Phương pháp so sánh

Giả định: các dự án sử dụng để tham chiếu là cùng loại (cùng phương pháp tạo tín chỉ).

$$G_{kđ} = G_{ss} \times M_{cl} \times M_r \times M_{kl}$$

Gkđ là giá khởi điểm của tín chỉ các-bon đang cần tính theo phương pháp so sánh

Gss là giá so sánh, là giá trị trung bình của các mức giá tín chỉ các-bon trong các giao dịch/dự án đã được chọn để so sánh (khoảng 3 - 5 dự án/giao dịch sẽ được chọn để so sánh)

Mcl là hệ số về chất lượng dự án (0.75 - 1.2)

Mr là hệ số rủi ro (%) của các dự án được lấy ra để so sánh, được tính bằng tổng hệ số rủi ro của các dự án này (0.7 - 1)

Mkl là hệ số khối lượng giao dịch (0.8 - 1)

2. Phương pháp so sánh

Giả định: các dự án sử dụng để tham chiếu là cùng loại (cùng phương pháp tạo tín chỉ).

$$G_{kđ} = G_{ss} \times M_{cl} \times M_r \times M_{kl}$$

Hệ số	Mức	Ghi chú
Mcl	1.2	Dự án CCP/Gold Standard, integrity cao
	1.00	Verra/CCP chuẩn mực, evidence trung bình
	0.75–0.90	Khác Low-quality, disputed
Mr	0.95–1.00	Rủi ro thấp (buffer 10%)
	0.85–0.95	Rủi ro trung bình (dự phòng 20%
	0.70–0.85	Rủi ro cao (Từ 30%)
Mkl	1.00	Lô nhỏ <100k tCO_2e
	0.95	Lô trung bình 100–500k tCO_2e
	0.90	Lô lớn >500k tCO_2e

2. Phương pháp so sánh

Ví dụ minh họa : Chọn được 3 dự án so sánh A, B, C sử dụng biện pháp lâm sinh và quản lý, bảo vệ rừng tương tự nhau, với thông tin như sau:

- Giá giao dịch lần lượt của 3 dự án là $4, $6, $8
- Dự án A có integrity cao, dự án B và C là trung bình
- Dự án A có rủi ro cao, dự án B và C có rủi ro thấp
- Dự án A, B có lô trung bình, dự án C có lô lớn

Chi phí so sánh được tính ra sẽ là:

$$G_{kđ} = \frac{4+6+8}{3} \times \frac{1.15+1+1}{3} \times \frac{0.85+0.95+0.95}{3} \times \frac{0.98+0.9+0.9}{3} = 5{,}35\$$$

Gkdtn: 5,35 usd

Gkdbt: 10,7 (tỷ lệ đóng góp NDC: 50%)

THẢO LUẬN

1. Phương pháp chi phí

Tính doanh thu phi các bon như thế nào? Gỗ, Lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái

Có nên đưa chi phí hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng (đối với dự án về rừng tự nhiên) vào chi phí gián tiếp?

2. Phương pháp so sánh:

- Nguồn số liệu thu thập: tự nguyện hay bắt buộc? Hay giá cao nhất tại thời điểm thu thập
- Hệ số điều chỉnh

TRÂN TRỌNG
CẢM ƠN

Tham gia mạng lưới các-bon
https://groups.google.com/g/forest-carbon-network